

Số: 25.../TB-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI.

(Có báo cáo tài chính quý I năm 2020 chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT;VP;

Ngày 17 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I và Năm 2020

Nơi nhận: Lưu văn phòng

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 04/2020



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2020

		Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-30
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 31
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 32
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 33
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 34
13 .	Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin 35
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 36-41
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 42-45
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 46
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 47
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 48-51
19 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I và Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/03/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.041.185.143	47.246.583.600
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.139.803.039	17.673.820.414
1. Tiền	111	VI.1	5.139.803.039	17.673.820.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.185.964.442	17.039.504.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	42.427.721.143	17.267.060.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.258.795.943	132.077.659
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	701.393.237	842.311.741
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.201.945.881)	(1.201.945.881)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	26.715.417.662	12.533.259.046
1. Hàng tồn kho	141		26.837.168.428	12.655.009.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(121.750.766)	(121.750.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.790.434.379	262.018.533.651
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		503.181.276	468.799.986
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	503.181.276	468.799.986
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		229.965.646.553	242.730.242.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	229.965.646.553	242.730.242.905
- Nguyên giá	222		925.972.787.992	925.972.787.992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(696.007.141.439)	(683.242.545.087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	412.375.639	369.758.652
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		412.375.639	369.758.652
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.909.230.911	18.449.732.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18.909.230.911	18.449.732.108
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		326.831.619.522	309.265.117.251

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	Số tiền
			31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		146.217.332.426	134.514.767.132
I. Nợ ngắn hạn	310		130.157.835.408	106.123.009.018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	38.010.991.584	30.406.530.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.255.505	1.666.566.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	14.496.342.398	15.032.007.156
4. Phải trả người lao động	314		19.016.889.642	31.616.036.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.339.292.267	3.177.148.262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.273.298.493	3.397.045.560
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	41.590.664.247	15.939.438.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	6.657.123.609	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.710.977.663	4.888.234.663
II. Nợ dài hạn	330		16.059.497.018	28.391.758.114
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15.645.117.324	27.977.378.420
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	414.379.694	414.379.694
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		180.614.287.096	174.750.350.119
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.614.287.096	174.750.350.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	48.035.175.503	42.171.238.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.171.238.526	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.863.936.977	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		326.831.619.522	309.265.117.251

0

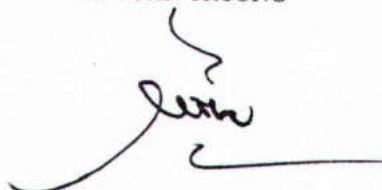
0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2020	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	151.721.952.551	150.260.344.725	151.721.952.551	150.260.344.725
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		151.721.952.551	150.260.344.725	151.721.952.551	150.260.344.725
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	134.310.485.631	131.515.777.170	134.310.485.631	131.515.777.170
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.411.466.920	18.744.567.555	17.411.466.920	18.744.567.555
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.597.466	974.468	2.597.466	974.468
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	1.898.950.025	2.117.073.579	1.898.950.025	2.117.073.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.373.042.544	2.117.033.073	1.373.042.544	2.117.033.073
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.719.816.528	3.878.049.014	2.719.816.528	3.878.049.014
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	5.547.010.073	5.196.307.103	5.547.010.073	5.196.307.103
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		7.248.287.760	7.554.112.327	7.248.287.760	7.554.112.327
11 Thu nhập khác	31	VII.6	96.633.461	10.966.031	96.633.461	10.966.031
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		96.633.461	10.966.031	96.633.461	10.966.031
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.344.921.221	7.565.078.358	7.344.921.221	7.565.078.358
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.480.984.244	1.525.874.421	1.480.984.244	1.525.874.421
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	5.863.936.977	6.039.203.937	5.863.936.977	6.039.203.937
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		586,39	603,9	586,39	603,92
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYỆT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			QUÝ I NĂM 2020	QUÝ I NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.344.921.221	7.565.078.358
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		12.764.596.352	13.704.709.046
Các khoản dự phòng	03		6.657.123.609	3.584.238.987
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.597.466)	(974.468)
Chi phí lãi vay	06		1.373.042.544	2.117.033.073
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.137.086.260	26.970.084.996
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(28.180.841.592)	(23.956.248.241)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(14.182.158.616)	(4.826.384.608)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(3.694.043.449)	(10.224.463.392)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(459.498.803)	34.164.872
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.373.042.544)	(1.866.898.403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.883.206.461)	(1.587.925.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.100.000	201.735.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.237.357.000)	(1.576.776.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.812.962.205)	(16.832.711.848)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.616.987)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.597.466	974.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.019.521)	974.468
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		109.414.751.688	130.824.906.226
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.095.787.337)	(93.001.486.713)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.840.426.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.318.964.351	30.982.993.263
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.534.017.375)	14.151.255.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.673.820.414	1.637.597.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.139.803.039	15.788.853.855

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2020
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIỀN
VVM
NGUYỄN VĂN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I và Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 578 người, trong đó số cán bộ quản lý là 48 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- *Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).*
- *Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).*
- *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.*

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	51,383%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	48,617%
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VND

I. Tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	740.834.194	399.490.543
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.398.968.845	17.274.329.871
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	5.139.803.039	17.673.820.414

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	0	0	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	8.102.489.214	121.750.766	5.826.349.594	121.750.766
- Công cụ, dụng cụ	70.360.315		30.993.257	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.664.318.899		6.797.666.961	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	26.837.168.428	121.750.766	12.655.009.812	121.750.766
- Giá trị hàng tồn kho ít động, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ít động, kém, mất phẩm chất	204.463.983	121.750.766	204.463.983	121.750.766
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:	26.715.417.662		12.533.259.046	
<i>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn.</i>				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	20.502.573.319	20.502.573.319	98.849.895.104	94.286.760.585	15.939.438.800	15.939.438.800
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	8.312.785.824	8.312.785.824	63.247.100.929	70.439.308.758	15.504.993.653	15.504.993.653
- Ngân hàng TMCP BIDV	289.029.200	289.029.200	12.591.299.744	12.307.451.827	5.181.283	5.181.283
- Ngân hàng TMCP MB	11.900.758.295	11.900.758.295	23.011.494.431	11.540.000.000	429.263.864	429.263.864
b. Vay dài hạn	36.733.208.252	58.973.878.306	10.564.856.584	1.809.026.752	27.977.378.420	27.977.378.420
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	21.088.090.928	21.088.090.928	0	1.409.026.752	22.497.117.680	22.497.117.680
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	6.545.117.324	28.785.787.378	1.064.856.584	0	5.480.260.740	5.480.260.740
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVM)	9.100.000.000	9.100.000.000	9.500.000.000	400.000.000		0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng:	57.235.781.571	79.476.451.625	109.414.751.688	96.095.787.337	43.916.817.220	43.916.817.220

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	253.080.000	236.280.000
5. Lãi vay	773.169.048	1.486.309.394
6. Các khoản khác	2.313.043.219	1.454.558.868
- Tiền thuê đất	118.746.060	118.746.060
- Trích trước công tác phí thị trường + PX Cơ điện	0	48.852.242
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tổng Cty CNM Việt Bắc)	81.251.102	123.938.846
- Chi phí phải trả tiền điện	2.113.046.057	1.163.021.720
- Đánh giá rủi ro trong ATLD		
- Chi phí kiểm toán	0	0
- Hiệu chỉnh thiết bị điện		
Cộng	3.339.292.267	3.177.148.262

21. Phải trả khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	154.204.720	83.929.180
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	680.750.750	770.886.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.438.343.023	2.542.229.630
Cộng	3.273.298.493	3.397.045.560
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	6.657.123.609	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	6.657.123.609	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6.657.123.609	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	414.379.694	414.379.694
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	414.379.694	414.379.694
Cộng	7.071.503.303	414.379.694

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	63.307.138.696	0	163.771.614.852
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							42.171.238.526		42.171.238.526
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm							0		0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	74.285.873.963	0	174.750.350.119
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							5.863.936.977		5.863.936.977
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							0		0
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	80.149.810.940	0	180.614.287.096

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		

- Khác		
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	151.246.624.508	149.503.656.552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.328.043	756.688.173
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	151.721.952.551	150.260.344.725

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	84.022.706
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	133.657.276.228	129.082.272.067
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.652.503	234.971.970
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	522.556.900	2.114.510.427
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê máy xúc	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	134.310.485.631	131.515.777.170

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.597.466	974.468
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	0	0
Cộng	2.597.466	974.468

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	1.373.042.544	2.117.033.073
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	671.850.763	1.483.587.841
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	701.191.781	633.445.232
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	525.907.481	40.506
Cộng	1.898.950.025	2.117.073.579

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	96.633.461	10.966.031
Cộng	96.633.461	10.966.031

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.547.010.073	5.196.307.103
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.820.298.000	3.826.100.000
+ Tiền lương	3.391.700.000	3.420.088.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	313.000.000	309.400.000
+ Tiền ăn ca	115.598.000	96.612.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	70.732.081	91.046.421
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	57.193.091	56.660.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	44.428.089
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	-	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.138.356	138.843.486
+ Chi phí khác bằng tiền	1.281.648.545	1.036.229.107
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.719.816.528	3.878.049.014
+ Chi phí nhân viên quản lý	768.084.841	913.212.622
+ Tiền lương	674.736.843	754.055.284
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	62.293.998	96.034.385
+ Tiền ăn ca	31.054.000	63.122.953
+ Chi phí vật liệu quản lý	1.145.564.270	1.456.770.757
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	78.385

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	7.586.092	85.462.826
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.744.000	31.048.000
+ Chi phí khác bằng tiền	503.234.885	1.391.476.424
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.853.299.933	100.964.051.480
+ Nguyên liệu	53.188.219.588	43.466.125.440
+ Nhiên liệu	32.064.670.297	30.814.397.206
+ Động lực	27.600.410.048	26.683.528.834
- Chi phí nhân công	20.075.979.123	20.267.514.104
+ Tiền lương	17.526.458.848	17.678.038.463
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.810.822.836	1.885.873.641
+ Ăn ca	738.697.439	703.602.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	5.775.299.997	2.200.755.067
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.764.596.352	13.704.709.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.662.191.991	1.760.851.625
- Chi phí khác bằng tiền	4.352.550.829	4.262.986.803
Cộng	163.483.918.225	143.160.868.125

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.480.984.244	1.525.874.421
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.480.984.244	1.525.874.421

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	109.414.751.688	130.824.906.226
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	96.095.787.337	93.001.486.713
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TD công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	0
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	10.703.932.658
		Tiền BLHĐ	597.772.659
Cty CP xi măng Quán Triều VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	0
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	0
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	75.130.000
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	420.370.291
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TD	Mua dầu mỡ	120.583.155
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TD	Vật liệu nổ	751.498.278
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	0
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Thù lao HĐQT, BKS	3.102.000
		Phải trả tiền Quản lý mỏ	136.332.730
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng TD	Đào tạo	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng TD	Khám sức khỏe	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng cộng:			12.808.721.771

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lương, thưởng của Ban giám đốc	295.132.500	242.700.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	62.280.000	62.280.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	83.145.000	81.720.000
Tổng cộng:	440.557.500	386.700.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

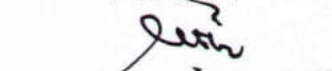
(Ký, họ tên)



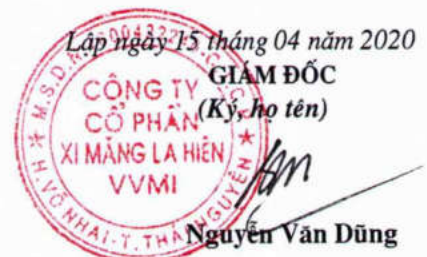
Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hiền



PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	40.947.500
<i>I</i>	<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	0	40.947.500
	Công ty than Khánh Hòa VVMI		40.947.500

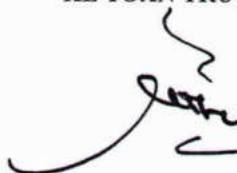
Ngày 15 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	42.427.721.143	17.226.113.121
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	42.427.721.143	17.226.113.121
1	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	3.249.685.000	0
2	Công ty TNHH Nghị Hương	2.615.225.064	0
3	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	2.614.720.801	98.612.701
4	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	2.550.282.753	1.056.142.753
5	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.018.100.000	2.018.100.000
6	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.707.860.000	1.707.860.000
7	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.607.860.000	100.000
8	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	1.259.430.000	48.510.000
9	Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	1.135.445.000	0
10	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.110.480.000	1.110.480.000
11	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.081.920.000	1.081.920.000
12	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	1.052.035.106	0
13	Công ty TNHH Thăng Lá	983.497.500	0
14	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luạn Khánh	976.891.902	0
15	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	956.240.001	0
16	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	942.420.400	667.306.400
17	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	897.540.000	897.540.000
18	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	892.220.000	892.220.000
19	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và vận tải Trường Độ	867.620.000	0
20	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	862.960.000	862.960.000
21	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	700.165.900
22	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	695.100.000	695.100.000
23	Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu	692.500.000	692.500.000
24	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	653.520.000	653.520.000
25	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	625.230.000	0
26	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	609.112.564	89.688.564
27	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	594.720.000	594.720.000
28	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	559.160.000	559.160.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
29	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	554.960.000	554.960.000
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	551.460.000	551.460.000
31	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	507.938.851	446.663.401
32	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	467.500.000	20.980.000
33	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	409.441.402	409.441.402
34	Hộ kinh doanh cá thể Hải - Mùi	259.565.000	0
35	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	252.675.000	17.605.000
36	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	217.680.000	1.060.000
37	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	212.630.000	110.085.000
38	Cửa hàng VLXD Phượng - Hoa	209.507.500	0
39	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại huyện Văn Qua	205.990.000	0
40	Hợp tác xã Thủy Hòa	186.950.000	0
41	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	178.307.499	47.877.500
42	Công ty TNHH Hoàng Doanh	175.550.000	175.550.000
43	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Dũng Chi	170.960.000	0
44	Doanh nghiệp tư nhân Phương Linh	165.115.000	0
45	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	162.980.000	0
46	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	157.395.201	0
47	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	153.335.000	8.520.000
48	Công Ty TNHH Mùi Khiên	117.860.499	0
49	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	116.910.000	0
50	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	110.235.200	0
51	Hộ KD cá thể Duyên - Nhất	106.120.000	0
52	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	102.260.000	31.560.000
53	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	99.740.000	0
54	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	99.600.000	0
55	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	93.330.000	0
56	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	91.950.000	0
57	Hợp tác xã Vạn Phúc	86.400.000	0
58	Cửa hàng VLXD Trọng - Nguyên	84.560.000	0
59	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	77.775.000
60	Hộ kinh doanh cá thể Thu Trình	72.460.000	0
61	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
62	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	70.000.000	0
63	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
64	Hộ KD cá thể Cường - Hương	66.121.000	0
65	Công ty cổ phần Bắc Bình	65.824.500	4.500

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
66	Hộ KD cá thể Cường - Xem	62.790.000	0
67	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	60.540.000	0
68	Cửa hàng VLXD Thông Hào	58.229.500	0
69	Hộ KD cá thể Bình - Thâm	57.385.000	0
70	Công ty TNHH Phú Thịnh CO2	57.220.000	0
71	Công ty TNHH Hiệp Lạc	52.705.000	41.755.000
72	Hộ KD cá thể Hoàng Văn Huân	50.930.000	0
73	Công ty TNHH 68 Bình Minh	45.440.000	0
74	Công ty TNHH Đức Thái	43.683.500	0
75	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	43.375.000	7.485.000
76	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	43.250.000	48.250.000
77	Hộ KD cá thể Hiền Đức	43.200.000	0
78	Công ty TNHH Tiến Hoa	41.545.000	0
79	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	36.839.000	0
80	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	35.725.000	0
81	Công ty cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên	35.260.000	0
82	Hoàng Thị Thâm	32.620.000	0
83	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	31.858.000	0
84	Đình chùa La Sơn	29.960.000	0
85	Công ty TNHH Lan Kim	27.000.000	27.000.000
86	CHKDVLXD Nguyễn Thị Tâm - Đính	24.700.000	0
87	Hộ KD cá thể Mạnh (Thắng)	24.135.000	0
88	Công ty TNHH Bảo Giới	23.750.000	0
89	Công ty TNHH thương mại Sỹ Cúc	23.460.000	0
90	Công ty TNHH 1 thành viên khoáng sản và thương mại Đồng Nam	20.655.000	0
91	Hộ KD cá thể Trường - Hà	19.380.000	0
92	Công ty TNHH Hòa Phát Thái Nguyên	17.782.500	0
93	Công ty TNHH Thành Lợi Bảo Sơn	16.570.000	0
94	Nguyễn Trọng lã	16.400.000	14.025.000
95	Cửa hàng VLXD Khái Hải	14.560.000	0
96	Nguyễn Thị Hằng	11.155.000	6.520.000
97	Dương Trọng Hùng	3.750.000	6.750.000
98	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	3.240.000	11.200.000
99	Phạm Anh Tuấn	2.750.000	5.750.000
100	Nguyễn Kim Chi	2.600.000	5.600.000
101	Cửa hàng VLXD Long - Linh	920.000	0
102	Cửa hàng VLXD Toàn - Hà	800.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
103	Trần Ngọc Nam	0	17.095.000
104	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	0	11.265.000
105	Hợp tác xã Đại Hà	0	2.590.000
106	Đặng Thế Vinh		2.150.000

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU KHÁC
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	592.877.141	0	628.426.962	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	592.877.141		628.426.962	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Các đơn vị khác	108.516.096	503.181.276	213.884.779	468.799.986
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		503.181.276		468.799.986
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	108.516.096		213.884.779	
	Tổng cộng	701.393.237	503.181.276	842.311.741	468.799.986

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Từ 6 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
II	Từ 01 - 02 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 02 - 03 năm	476.221.402	142.866.421	333.354.981	476.221.402	142.866.421	333.354.981
1	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên	409.441.402	122.832.421	286.608.981	409.441.402	122.832.421	286.608.981
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	20.034.000	46.746.000	66.780.000	20.034.000	46.746.000
3	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyền		0			0	
IV	Tên 03 năm	876.690.900	8.100.000	868.590.900	876.690.900	8.100.000	868.590.900
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	0	700.165.900	700.165.900	0	700.165.900
2	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	0	77.775.000	77.775.000	0	77.775.000
3	Phòng tài chính Huyện Phố Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
4	Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	8.100.000	18.900.000	27.000.000	8.100.000	18.900.000
	Tổng cộng	1.352.912.302	150.966.421	1.201.945.881	1.352.912.302	150.966.421	1.201.945.881

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 31 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ

Quý I - Năm 2020

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phát sinh	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0
A	Thuế ngoài trong TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Thuế ngoài ngoài TKV	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0
1	SC Lọc bụi tĩnh điện khí thải LQI (Q319)	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Quý I - Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dờ dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	369.758.652	0	42.616.987	0	0	0	0	412.375.639
I	Vốn chủ sở hữu	369.758.652	0	42.616.987	0	0	0	0	412.375.639
1	Dự án: Cạn cấp than	51.353.525		42.616.987	0	0			93.970.512
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông	67.405.127		0	0	0			67.405.127
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CD	162.000.000		0	0	0			162.000.000
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước	89.000.000		0	0	0			89.000.000
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án: Cạn cấp than			0	0	0			0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông			0	0	0			0
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CD			0	0	0			0
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước			0	0	0			0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án: Cạn cấp than			0	0				0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông			0	0				0
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CD			0	0				0
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước			0	0				0
B	Thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	369.758.652	0	42.616.987	0	0	0	0	412.375.639

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BIỂU TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSĐT

Quý I - Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN							
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư			
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ												
I	Số đầu năm	927.605.062.430	129.107.525.153	787.493.985.687	11.003.551.590	927.605.062.430	925.972.787.992	0	1.632.274.438	0			
II	Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
IV	Số cuối năm	927.605.062.430	129.107.525.153	787.493.985.687	11.003.551.590	927.605.062.430	925.972.787.992	0	1.632.274.438	0			
B	HAO MÒN TSCĐ												
I	Số đầu năm	684.874.819.525	94.259.620.425	582.721.485.837	7.893.713.263	684.874.819.525	683.242.545.087	0	1.632.274.438	0			
II	Tăng trong năm	12.764.596.352	1.806.214.601	10.805.840.689	152.541.062	12.764.596.352	12.764.596.352	0	0	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
IV	Số cuối năm	697.639.415.877	96.065.835.026	593.527.326.526	8.046.254.325	697.639.415.877	696.007.141.439	0	1.632.274.438	0			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ												
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	34.847.904.728	204.772.499.850	3.109.838.327	242.730.242.905	242.730.242.905	0	0	0			
	- Tại ngày cuối năm	229.965.646.553	33.041.690.127	193.966.659.161	2.957.297.265	229.965.646.553	229.965.646.553	0	0	0			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
Quý I - Năm 2020

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T A	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Số đầu năm	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	362.979.042.015	48.828.388.273	310.232.607.549	3.918.046.193
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	362.979.042.015	48.828.388.273	310.232.607.549	3.918.046.193
	<i>Nguyên giá TSCĐ đang thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	629.795.645.443	91.323.759.576	532.194.266.281	6.277.619.586
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ/HH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BDS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BDS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Vốn góp bằng TSCĐ/HH	0			36

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
9	Giảm khác	0			
IV	Số cuối kỳ	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	Số đầu năm	683.242.545.087	94.259.620.425	581.089.211.399	7.893.713.263
1	Đang dùng	683.242.545.087	94.259.620.425	581.089.211.399	7.893.713.263
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
II	Tăng trong kỳ	12.764.596.352	1.806.214.601	10.805.840.689	152.541.062
1	Do trích khấu hao	12.764.596.352	1.806.214.601	10.805.840.689	152.541.062
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luán chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luán chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			37

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	696.007.141.439	96.065.835.026	591.895.052.088	8.046.254.325
1	Đang dùng	696.007.141.439	96.065.835.026	591.895.052.088	8.046.254.325
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	34.847.904.728	204.772.499.850	3.109.838.327
	<i>Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	228.322.244.601	33.319.366.341	192.833.283.794	2.169.594.466
	- Tại ngày cuối kỳ	229.965.646.553	33.041.690.127	193.966.659.161	2.957.297.265
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	216.964.227.152	31.674.555.570	183.249.112.082	2.040.559.500

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

		CHIA THEO NHÓM								
S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Máy móc, thiết bị động lực	Máy móc, thiết bị công tác	Dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Các loại TSCĐ HH khác chưa quy định	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ									
I	Số đầu năm	925.972.787.992	76.904.395.091	449.580.880.782	13.303.688.734	39.051.340.937	23.416.041.234	323.716.441.214	0	
1	Đang dùng	925.972.787.992	76.904.395.091	449.580.880.782	13.303.688.734	39.051.340.937	23.416.041.234	323.716.441.214	0	
2	Chưa dùng	0	0							
3	Không cần dùng	0								
4	Chờ thanh lý	0			0					
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>76.904.395.091</i>	<i>118.466.801.057</i>	<i>2.761.019.326</i>	<i>38.019.522.755</i>	<i>23.416.041.234</i>	<i>103.411.262.552</i>	<i>0</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>76.904.395.091</i>	<i>118.466.801.057</i>	<i>2.761.019.326</i>	<i>38.019.522.755</i>	<i>23.416.041.234</i>	<i>103.411.262.552</i>	<i>0</i>	
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>52.975.406.751</i>	<i>332.994.362.055</i>	<i>0</i>	<i>16.935.552.856</i>	<i>17.486.676.993</i>	<i>209.403.646.788</i>	<i>0</i>	
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0			0	
1	Mua trong kỳ	0								
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0		0						
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0								
4	Do điều động	0								
5	Do luân chuyển	0								
6	Do kiểm kê	0								
7	Do chuyển đổi BDS đầu tư	0								
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0								
9	Tăng khác	0								
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0			0	
1	Do nhượng bán	0								
2	Do thanh lý	0								
4	Do điều động	0								
5	Do luân chuyển	0								
6	Chuyển thành công cụ	0								
7	Giảm do kiểm kê	0								
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0								
9	Vốn góp bằng TSCĐHH	0								
10	Giảm khác	0								
IV	Số cuối kỳ	925.972.787.992	76.904.395.091	449.580.880.782	13.303.688.734	39.051.340.937	23.416.041.234	323.716.441.214	39	
1	Đang dùng	925.972.787.992	76.904.395.091	449.580.880.782	13.303.688.734	39.051.340.937	23.416.041.234	323.716.441.214	0	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
Quý I - Năm 2020

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
4	Do điều chỉnh	0			42
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9	Tặng khác	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3	Do điều chỉnh	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cân dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
B	HAO MÒN TSCĐ VỐ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cân dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
II	Tăng trong năm	0	0	0	0
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cân dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỐ HÌNH				
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

Phân II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM							
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH									
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0								
3	Không cần dùng	0								
4	Chờ thanh lý	0								
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>								<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>								<i>1.632.274.438</i>
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Do điều chỉnh	0								
8	Do kiểm kê	0								
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0								
9	Tăng khác	0								
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0								44
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0								
2	Do điều chỉnh	0								
5	Do luân chuyển	0								
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0								
6	Do kiểm kê	0								
7	Giảm khác	0								
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0								
3	Không cần dùng	0								
4	Chờ thanh lý	0								
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>							<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>							<i>1.632.274.438</i>

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						TSCĐ vô hình khác
			Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	
B	HAO MÓN TSCĐ VÔ HÌNH								
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							0
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							
4	Do chuyển sang BĐSDT (Quyển SD đất)	0							
5	Do luân chuyển	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH								
	- Tại ngày đầu năm	0							0
	- Tại ngày cuối kỳ	0							0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý I - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ 4=1+2-3
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Ngắn hạn	0	0	0	0
1	Chi phí sửa chữa chuyển từ năm 2018(Theo BBKTNN)				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm (Năm 2018)				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Tiền cấp quyền khai thác				0
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
I	Dài hạn	18.449.732.108	1.785.696.500	1.326.197.697	18.909.230.911
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	389.913.452		194.956.726	194.956.726
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	14.774.331.098		379.833.647	14.394.497.451
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Sửa chữa lọc bụi tĩnh điện		1.785.696.500	446.424.123	1.339.272.377
11	Phí sử dụng tài liệu	1.293.398.505		18.718.437	1.274.680.068
12	Chi phí Tuyển đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	1.992.089.053	0	286.264.764	1.705.824.289
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Các khoản khác				
	TỔNG CỘNG	18.449.732.108	1.785.696.500	1.326.197.697	18.909.230.911

0

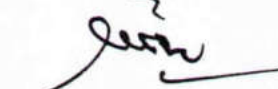
0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty mẹ	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	12.207.847.112	12.207.847.112	3.003.663.477	3.003.663.477
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	10.703.932.658	10.703.932.658	2.668.682.016	2.668.682.016
2	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	751.498.278	751.498.278	267.288.903	267.288.903
3	Công ty Than Khánh hòa - VVMI	420.370.291	420.370.291	0	0
4	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV- CTCP	136.332.730	136.332.730	0	0
5	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	120.583.155	120.583.155	56.324.169	56.324.169
6	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	0	0	11.368.389	11.368.389
7	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	75.130.000	75.130.000	0	0
	Tổng cộng	12.207.847.112	12.207.847.112	3.003.663.477	3.003.663.477

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	25.803.144.472	25.803.144.472	27.402.867.429	27.402.867.429
1	Cty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	3.954.645.670	3.954.645.670	2.654.821.658	2.654.821.658
2	Công ty TNHH Vân Long	3.077.934.405	3.077.934.405	684.850.650	684.850.650
3	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	2.528.347.579	2.528.347.579	951.324.962	951.324.962
4	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	1.777.600.000	1.777.600.000	673.425.000	673.425.000
5	Công ty TNHH Bình Dương	1.677.579.200	1.677.579.200	959.126.685	959.126.685
6	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	1.653.300.000	1.653.300.000	0	0
7	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	1.196.573.400	1.196.573.400	0	0
8	Công ty cổ phân kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường	964.266.150	964.266.150	47.863.292	47.863.292
9	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	897.790.281	897.790.281	658.588.662	658.588.662
10	Công ty TNHH kim khí Thanh An	816.423.410	816.423.410	199.548.470	199.548.470
11	Công ty xăng dầu Bắc Thái	736.489.520	736.489.520	729.748.270	729.748.270
12	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuấn Thái Nguyên	656.766.191	656.766.191	601.693.335	601.693.335
13	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	574.882.550	574.882.550	370.700.000	370.700.000
14	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	410.349.500	410.349.500	301.873.000	301.873.000
15	Công ty TNHH Quang Ngà	369.664.240	369.664.240	351.654.930	351.654.930
16	Công ty TNHH Hải Bình	316.690.000	316.690.000	226.955.000	226.955.000
17	Công ty TNHH Hiền Trang	307.036.453	307.036.453	407.770.000	407.770.000
18	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	283.768.320	283.768.320	511.049.000	511.049.000
19	Công ty CP đá ốp lát & vật liệu xây dựng	255.512.565	255.512.565	191.892.880	191.892.880
20	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Trường	239.197.000	239.197.000	210.764.200	210.764.200
21	Công ty cổ phần COPPER HOLDINGS Việt Nam	48	229.524.000	0	0
22	Nguyễn Thị Bích Ngọc	208.526.000	208.526.000	130.552.000	130.552.000
23	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	192.253.050	192.253.050	375.749.000	375.749.000
24	DN tư nhân vật tư thiết bị và bảo hộ lao động Minh Hải	189.750.000	189.750.000	0	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
25	Công ty TNHH Quang Hưng	178.832.500	178.832.500	144.347.500	144.347.500
26	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy	176.550.000	176.550.000	0	0
27	Dương Văn Thăng	153.900.000	153.900.000	26.785.000	26.785.000
28	Công ty Cổ phần Tự Thành	132.748.000	132.748.000	0	0
29	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	131.666.700	131.666.700	80.040.400	80.040.400
30	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	127.875.000	127.875.000	0	0
31	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên	91.532.111	91.532.111	7.871.762.100	7.871.762.100
32	Công ty TNHH Hoàng Phương Ngọc	84.480.000	84.480.000	0	0
33	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	83.853.000	83.853.000
34	Cơ sở cây xanh Hoàng Thị Trọng	75.650.000	75.650.000	0	0
35	Công ty TNHH đại học kỹ thuật công nghiệp	72.500.000	72.500.000	439.683.200	439.683.200
36	Công ty TNHH Là Dương	71.713.400	71.713.400	144.448.000	144.448.000
37	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	70.048.000	70.048.000	116.385.000	116.385.000
38	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Đại Thành Đạt	68.489.987	68.489.987	68.489.987	68.489.987
39	Công ty TNHH đối mới G.R.O.U.P	56.488.878	56.488.878	56.488.878	56.488.878
40	Công ty TNHH Hoàng Thanh	53.587.710	53.587.710	0	0
41	Công ty cổ phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI	50.410.525	50.410.525	50.410.525	50.410.525
42	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
43	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thịnh	46.750.000	46.750.000	480.926.758	480.926.758
44	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
45	Đàm Thị Thủy Hồng	38.692.000	38.692.000	109.420.000	109.420.000
46	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	37.727.000	37.727.000	18.394.000	18.394.000
47	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	34.329.680	34.329.680	84.455.855	84.455.855
48	Lương thị mai Hương	34.081.000	34.081.000	70.385.000	70.385.000
49	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	31.020.000	31.020.000	0	0
50	Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY	30.250.000	30.250.000	0	0
51	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	30.191.145	30.191.145	30.191.145	30.191.145
52	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam A	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
53	Công ty cổ phần phần mềm BRAVO	27.200.000	27.200.000	190.400.000	190.400.000
54	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	20.900.000	20.900.000	7.700.000	7.700.000
55	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế TN	49	19.445.000	0	0
56	Công Ty TNHH KT XANH	18.447.900	18.447.900	61.493.000	61.493.000
57	Nguyễn Huyền Trang	17.144.000	17.144.000	0	0
58	Nguyễn Thị Thanh Hương	16.834.000	16.834.000	0	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
59	Bùi Hải Nam	14.745.000	14.745.000	23.175.000	23.175.000
60	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	13.332.000	13.332.000	0	0
61	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	12.100.000	12.100.000	0	0
62	Bảo Thái Nguyên	10.000.000	10.000.000	0	0
63	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
64	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	8.820.000	8.820.000	4.730.000	4.730.000
65	Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ Tinh Thái Nguyên	8.400.000	8.400.000	0	0
66	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
67	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyên	3.385.800	3.385.800	3.143.520	3.143.520
68	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	0	0	2.223.549.900	2.223.549.900
69	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	0	0	529.800.000	529.800.000
70	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc A	0	0	460.151.628	460.151.628
71	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	0	0	419.012.000	419.012.000
72	Công ty cổ phần vận tải Bắc Thái	0	0	355.146.000	355.146.000
73	Công ty cổ phần Quang Tiến	0	0	321.640.000	321.640.000
74	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội	0	0	274.687.865	274.687.865
75	Hợp Tác Xã Công Nghiệp -Dịch Vụ Vũ Chân	0	0	174.472.000	174.472.000
76	Chi nhánh Cty cổ phần EJC Tại Thái Nguyên	0	0	145.321.515	145.321.515
77	Nguyễn Thị Thoa	0	0	115.520.000	115.520.000
78	Công ty TNHH Kim Tiềm	0	0	109.954.706	109.954.706
79	Công Ty TNHH Minh Tiến Thái Nguyên	0	0	86.856.000	86.856.000
80	Viện vật liệu Xây dựng	0	0	85.680.000	85.680.000
81	Cty TNHH Quang cáo Thái Nguyên	0	0	81.780.072	81.780.072
82	Công ty TNHH PKF Việt Nam	0	0	76.142.570	76.142.570
83	Công Ty TNHH Tuấn Long Thái Nguyên	0	0	72.888.200	72.888.200
84	Công an huyện Võ Nhai	0	0	60.000.000	60.000.000
85	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I	0	0	47.300.000	47.300.000
86	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	0	0	46.871.000	46.871.000
87	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	0	0	32.050.000	32.050.000
88	Công ty TNHH Minh Hiền VHC	0	0	25.832.320	25.832.320
89	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thanh Thái Nguyên	50	0	19.868.200	19.868.200
90	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	0	0	19.800.000	19.800.000
91	Công Ty TNHH Thanh Bình ELETRIC	0	0	12.652.640	12.652.640
92	Nguyễn Tuấn Hưng	0	0	11.731.200	11.731.200

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Cửa hàng máy tính thiết bị camera Hải Đăng	0	0	11.000.000	11.000.000
94	Công Ty Cổ Phần Quảng cáo In Thái Nguyên	0	0	10.375.750	10.375.750
95	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN	0	0	10.000.000	10.000.000
96	Công ty cổ phần môi trường Việt Tháo	0	0	6.830.349	6.830.349
97	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh	0	0	5.940.000	5.940.000
98	Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	0	0	5.000.000	5.000.000
99	Trung tâm chứng nhận phù hợp	0	0	3.800.000	3.800.000
	Tổng cộng	25.803.144.472	25.803.144.472	27.402.867.429	27.402.867.429

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hiền
Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Văn Dũng
NGUYỄN VĂN DŨNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I và năm 2020

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 + 15+16+17+18+19)	10	14.619.571.846	6.129.119.235	6.709.057.532	6.129.119.235	6.709.057.532	14.039.633.549
1. Thuế giá trị gia tăng	11	6.935.352.914	3.848.515.378	1.053.660.486	3.848.515.378	1.053.660.486	9.730.207.806
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	6.935.352.914	3.848.515.378	1.053.660.486	3.848.515.378	1.053.660.486	9.730.207.806
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.011.191.638	1.480.984.244	4.883.206.461	1.480.984.244	4.883.206.461	2.608.969.421
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	358.816.187	200.171.393	356.388.660	200.171.393	356.388.660	202.598.920
6. Thuế tài nguyên	16	1.314.211.107	590.448.220	406.801.925	590.448.220	406.801.925	1.497.857.402
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế môn bài	18	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	30	412.435.310	185.361.700	141.088.161	185.361.700	141.088.161	456.708.849
1. Phí bảo vệ môi trường	31	412.435.310	172.895.125	128.621.586	172.895.125	128.621.586	456.708.849
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		12.466.575	12.466.575	12.466.575	12.466.575	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	15.032.007.156	6.314.480.935	6.850.145.693	6.314.480.935	6.850.145.693	14.496.342.398

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

